**Cao Xuân Dục - Một mẫu hình trí thức lớn của dân tộc trong một chuyển động lịch sử - từ trung đại sang hiện đại**

PHONG LÊ[[1]](#footnote-1)

… Một trí thức có mẫu hình chung hàng nghìn năm trong xã hội Việt Nam, đứng ở hàng đầu tứ dân: sỹ, nông, công, thương. Có tên chung là kẻ sỹ, hoặc nho sĩ. Có chung một nền móng tri thức và đạo lý, được đào tạo quy củ nơi “cửa Khổng sân Trình”; cả về lý thuyết - rút từ kinh điển Nho gia (Tứ thư, Ngũ kinh, Bách gia chư tử...) và thực tiễn (hành vi, ứng xử), để tiến lên thì làm quan, lùi về thì làm thầy: nho, y, lý, số... Họ trở thành một tầng lớp đáp ứng nhu cầu xây dựng thể chế chính trị, kiến tạo gương mặt văn hóa của dân tộc trong hàng ngàn năm. Qua các triều đại và những thịnh suy của đất nước, họ chịu những áp lực lớn để tìm một chỗ đứng trong những giao tranh hoặc phân hóa của xã hội.

Là lớp người tạo nên gương mặt tinh thần của dân tộc, họ chiếm lĩnh các vị thế văn hóa, để ngoài tư cách là ông quan, họ còn là người trí thức, là nhà khoa học, nhà văn hóa, nhà văn, nhà thơ. Những sáng tạo của họ làm nên di sản văn hóa, tinh thần của dân tộc - như một dòng chảy liên tục, xuyên suốt, qua những tác phẩm lớn có giá trị về nhận thức, về đạo lý, về xây dựng tâm hồn và tình cảm con người và in đậm dấu ấn thời đại, làm nên lịch sử văn chương - học thuật dân tộc. Tôi dùng hai khái niệm văn chương - học thuật để nói đến một đặc trưng bao trùm những tác phẩm lớn như thế trong lịch sử, kể từ 4 câu thơ “thần”: Nam quốc sơn hà nam đế cư... đời Lý, qua Hịch tướng sĩ đời Trần, đến Bình Ngô đại cáo đời Lê - những áng văn với nội dung hàm chứa cả ba phương diện: văn, sử, triết làm nên đặc trưng nguyên hợp của văn chương dân tộc kể từ đầu nguồn của nó.

Nhưng dẫu mang đặc trưng nguyên hợp, dẫu chiếm lĩnh những đỉnh cao các giá trị tinh thần của dân tộc, bởi các tác giả của nó vừa là danh nhân lịch sử vừa là danh nhân văn hóa như Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi... cho đến Hồ Chí Minh - tác giả Tuyên ngôn độc lập, thì lịch sử văn chương - học thuật dân tộc vẫn dần dà có sự hình thành bên cạnh thơ và văn là những lĩnh vực được chuyên sâu thành các khoa học chuyên biệt, với đối tượng được khoanh vùng và xác định, mà lĩnh vực đầu tiên có lẽ là sử học. Sử học - đó là khoa học, theo tôi hiểu, được hình thành và có thành tựu lớn, và sớm nhất ở ta, với những tên sách có giá trị khởi động và đặt nền móng, trong hai thế kỷ XIV và XV - như Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu (1230-1322), Đại Việt sử ký tục biên của Phan Phu Tiên (?-?), Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sỹ Liên (1479-?).

Hiện tượng trên cho thấy ý thức về chủ quyền của cha ông ta, với sự khẳng định: Việt Nam là một dân tộc có lịch sử; và ý thức về việc chép sử đã rất sớm hình thành - đúng như lời của Nguyễn Trãi trong Bình Ngô đại cáo: “Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã riêng, phong tục Bắc Nam cũng khác”... Hoặc như lời Bác Hồ căn dặn trong Lịch sử nước ta - năm 1942: “Dân ta phải biết sử ta. Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”.

Qua các bộ sử, kể từ Lê Văn Hưu, Ngô Sỹ Liên... thế kỷ XIV, XV đến các bộ sử thời Nguyễn thế kỷ XIX, trong đó có tác giả Cao Xuân Dục là sự ghi nhận và khẳng định hành trình dân tộc qua lịch sử các triều đại.

Cùng với các bộ sử chính thống còn là các bộ sử ca, dùng thơ văn chuyên chở sử, để cho ý thức về dân tộc được thấm nhuần rộng rãi, sâu sắc trong sinh hoạt tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân, như Thiên Nam minh giám 838 câu, Thiên Nam ngữ lục 8136 câu, Đại Nam quốc sử diễn ca 2000 câu... Những bộ sử ca này - kéo dài cho đến Lịch sử nước ta của Hồ Chí Minh - 208 câu - năm 1942 - gần như rất dễ dàng in sâu vào tâm thức của nhân dân, qua nhiều đời, cho đến thế hệ tôi, tôi vẫn còn rất thuộc:

Bà Trưng quê ở Châu Phong

Giận người tham bạo thù chồng chẳng quên

Chị em nặng một lời nguyền

Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân.

Ngàn Tây nổi áng phong trần

Ầm ầm binh mã xuống gần Long Biên

Hồng quần nhẹ bước chinh yên

Đuổi ngay Tô Định, dẹp yên biên thành…

Sau khoa học lịch sử là sự hình thành và phát triển các khoa học khác, thuộc các lĩnh vực giáo dục, luân lý, nhân văn, xã hội và tự nhiên... qua đóng góp của những đầu óc bách khoa thế kỷ XVIII như Lê Hữu Trác (1720 - 1790) với Y tông tâm lĩnh, Lê Quý Đôn (1726-1784) với Vân Đài loại ngữ; và thế kỷ XIX như Phan Huy Chú (1782-1840) với Lịch triều hiến chương loại chí...

Vậy là trong lịch sử văn hóa và văn học dân tộc có sự hình thành một lịch sử văn chương - học thuật, vừa trong xen cài, vừa trong phân hóa để có những bộ môn riêng, qua đó bên cạnh lịch sử thơ văn là lịch sử học thuật, xuất hiện tuy có muộn hơn, nhưng vẫn để lại những tác phẩm lớn - có giá trị khai sáng - kể từ đầu nguồn cho đến giữa thế kỷ XIX - với những đỉnh cao, trong đó hai gương mặt sáng giá nhất gần như xuất hiện cùng thời - đó là Nguyễn Du (1765-1820) và Phan Huy Chú (1782-1840).

Trở lại với nhà văn hóa lớn Cao Xuân Dục (1842-1923) với bút hiệu Long Cương, quê làng Thịnh Mỹ, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Cố nhiên, như số lớn các nhà Nho trong lịch sử, Cao Xuân Dục cũng sáng tác nhiều thơ văn - viết cho riêng mình, cho người thân, và cho bạn bè, rồi được truyền tụng trong một bộ phận công chúng nhất định. Nhưng ưu thế nổi trội của ông vẫn là các công trình về sử, về văn hóa, giáo dục, khoa học... Do vậy, trước hết tôi muốn đặt ông vào vị trí của một người tiếp tục khu vực học thuật, có một truyền thống dài từ Chu Văn An, Lê Văn Hưu... đến Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú... Sinh năm 1842 - hai năm sau ngày Phan Huy Chú qua đời; và mất năm 1923 - thời Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh hết vai trò lịch sử của mình, tôi muốn nhìn Cao Xuân Dục trong sự tiếp tục một truyền thống học thuật có chiều dài cùng đồng hành với lịch sử thơ văn nhiều trăm năm. Nhưng là tiếp tục trong một bối cảnh mới: cuộc xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây đưa đến tình thế mất nước; một hệ quả mất nước gần như là tất yếu, khó tránh trong thời đại chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang chủ nghĩa đế quốc, thời đại “các dân tộc nông dân phải phụ thuộc vào các dân tộc tư sản”, thời đại “phương Tây thống trị phương Đông” như cách nói của K.Mác trong Tuyên ngôn của Đảng cộng sản.

Trên những đặc điểm mới ấy của thời đại, dân tộc Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX buộc phải đứng trước một bước ngoặt lịch sử thật dữ dội; phải đối mặt với một kẻ thù mới với dã tâm rất lớn, và tiềm lực kinh tế và quân sự là không thể so sánh giữa hỏa mai và con cúi, với thuốc súng và chiến thuyền. Trong bối cảnh ấy cả dân tộc chỉ còn duy nhất một cuộc chọn lựa: chiến hoặc hòa; và sự phân hóa của dân tộc nói chung và của kẻ sỹ nói riêng cũng là trên sự chọn lựa ấy.

Bất chấp sự bối rối và nhu nhược của triều đình, cả dân tộc đã chọn con đường chiến - và như vậy, lẽ tự nhiên đưa tới ưu thế và sự bao trùm của một phong trào văn thơ yêu nước lan rộng, không lúc nào ngừng, từ Nam ra Bắc, với những tên tuổi lớn như Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu, Trương Định, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Thông, Thủ khoa Huân, Tôn Thất Thuyết, Phan Đình Phùng, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thiện Thuật...

Lịch sử dân tộc và lịch sử văn hóa, văn học dân tộc nửa sau thế kỷ XIX do vậy là lịch sử quy tụ chung quanh các sự kiện ấy - những cuộc khởi nghĩa, những tấm gương nghĩa liệt, anh hùng... Những gì không phải hoặc ở ngoài quỹ đạo ấy đều ít được quan tâm, cũng là điều dễ hiểu.

Tiếp đó, sang thập niên đầu thế kỷ XX, sau kết thúc phong trào Cần vương - 1897, chứng kiến cuộc chuyển động của phong trào yêu nước sang đường lối duy tân của hai cụ Phan và các nhà Nho trong các phong trào Duy tân, Đông du và Đông Kinh nghĩa thục.

Hai bối cảnh trên - gồm phong trào cứu nước nửa sau thế kỷ XIX và phong trào Duy tân thập niên đầu thế kỷ XX là trọn vẹn bối cảnh sống và hoạt động của nhà văn hóa Cao Xuân Dục. Do các mối quan tâm của thời đại là nhằm vào yêu cầu cứu nước, giải phóng dân tộc, nên những hoạt động về học thuật, trong tư cách là nhà văn hóa, nhà giáo dục, nhà khoa học của ông, qua con mắt của người đương thời cho đến chúng ta hôm nay, theo tôi hiểu, xem ra có bị lu mờ. Giải thích điều này tôi nghĩ là không khó lắm. Cả một thời dài, khá dài - cho đến thời Đổi mới, khoa học lịch sử nói riêng và khoa học xã hội - nhân văn nói chung, dưới những chỉ dẫn của chủ nghĩa Mác Lênin, và chịu sự chi phối chặt chẽ của đời sống chính trị, phải tập trung vào chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng, mà ít chú ý đến yêu cầu xây dựng và phát triển văn hóa dân tộc, nên những hoạt động không thuộc phạm vi đánh giặc, giữ nước, không quán triệt tinh thần “Ai thắng ai?” trong một thế giới chia thành hai phe, đều bị coi nhẹ, hoặc chưa thể là mối quan tâm hàng đầu (“Dẫu một cây chông trừ giặc Mỹ/ Hơn nghìn trang giấy luận văn chương” - Tố Hữu). Phải sau khi chiến tranh kết thúc và đất nước chuyển vào thời kỳ đổi mới, hội nhập chúng ta mới thấy thật sự nổi lên yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước trong đó nền tảng và động lực của nó phải là tri thức; bởi lẽ sự cường thịnh của dân tộc, ngoài tiềm lực kinh tế, quân sự còn phải tính đến sức mạnh mềm là văn hóa.

Tôi nêu ý tưởng này bởi Cao Xuân Dục, qua các chức trách quan trọng mà ông đảm nhiệm trong triều đình(1), và qua các bộ sách mà ông soạn thảo bao gồm nhiều lĩnh vực - như sử và văn, giáo dục và luân lý, đạo đức... cùng với quá trình sưu tập, lưu giữ sách vở trong di sản ông để lại quả đã khẳng định ông là một chân dung trí thức lớn, một “nhà văn hóa lớn thời cận đại”, như tên cuốn sách của tác giả Hồng Sâm, Nhà xuất bản Nghệ An tái bản năm 2010. Thế nhưng ông lại ít được biết trong diện rộng, và đến hơi muộn với các giới công chúng nói chung của thế kỷ XX. Có nghĩa là sự nghiệp của ông còn ít được giới nghiên cứu quan tâm khai thác để đưa vào sách giáo khoa, hoặc các bộ sử và văn hóa sử, và còn ít được phổ cập trong đời sống văn hóa và giáo dục của nhiều thế hệ.

Tôi nghĩ thật đáng tự hào có một chân dung Cao Xuân Dục như ông tự thể hiện qua sự nghiệp trước tác đồ sộ của ông; người - tôi muốn xem là sự tiếp tục của Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, để cho nguồn mạch tri thức của dân tộc không hề bị đứt đoạn, dẫu trong hoàn cảnh đất nước bị xâm lược, rồi bị thực dân Pháp đô hộ trong ngót 100 năm.

Trong sự phân hóa, và phân công giữa văn chương và học thuật kể từ thế kỷ XIX trở đi; nếu một bên chúng ta có Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, rồi tiếp đến là phong trào văn thơ yêu nước với một đội ngũ hùng hậu những tên tuổi lớn, không ngừng đông đảo suốt nửa sau thế kỷ XIX sang thập niên đầu thế kỷ XX, thì về phía học thuật cũng có sự tiếp tục từ Phan Huy Chú qua Phan Thúc Trực (1808-1852) với Quốc sử di biên,... đến Cao Xuân Dục. Và sau Cao Xuân Dục, kể từ ngày ông về hưu năm 1912 - khi dân tộc thức nhận ra chân lý: phải canh tân đất nước mới có thể cứu được nước, tức là phải thực hiện yêu cầu hiện đại hóa, làm gắn nối hai nhu cầu khẩn thiết là văn minh và dân chủ, thì con đường xây dựng một nền tảng học vấn và hướng tới tư duy khoa học, sẽ được các thế hệ sau hưởng ứng làm nên một dòng chảy mới trong đời sống tinh thần dân tộc như đã diễn ra qua hoạt động sưu tập, biên khảo, biên dịch vốn văn hóa dân gian và cổ điển dân tộc, cùng phong trào báo chí, xuất bản bỗng trở nên sôi động, khi chữ Quốc ngữ đã được dùng song song rồi thay thế chữ Hán, chữ Nôm trong suốt ba thập niên đầu thế kỷ XX. Ba thập niên 1900 - 1930, với đóng góp của những tên tuổi Nho học, hoặc vừa Nho học vừa Tây học, như Nguyễn Bá Học (1857-1921), Nguyễn Đỗ Mục (1866-?), Nguyễn Hữu Tiến (1874-1941), Phan Kế Bính (1875-1921), Nguyễn Can Mộng (1875-1953), Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936), Hoàng Tăng Bí (1883-1939), Phạm Duy Tốn (1883-1927), Nguyễn Trọng Thuật (1883-1940), Hồ Biểu Chánh (1885-1958), Nguyễn Tử Siêu (1887-1965), Trần Trọng Kim (1887-1953), Phan Khôi (1887-1959), Bùi Kỷ (1887-1960), Nguyễn Văn Tố (1889-1947), Nguyễn Văn Ngọc (1890-1942), Lê Thước (1891-1975), Phạm Quỳnh (1892-1945), Ngô Tất Tố (1894-1954)... những tên tuổi có tư cách học giả, vừa uyên thâm về kiến thức, vừa có lòng yêu nước với những biểu hiện kín đáo hoặc xa xôi qua các sáng tác hoặc trước tác của họ.

Sau ba thập niên này, như là một chuẩn bị tích cực, khẩn trương, gương mặt hiện đại của lịch sử văn chương - học thuật dân tộc sẽ được thực hiện trọn vẹn trong thời kỳ 1930-1945. Đây là thời một thế hệ Tây học thừa hưởng những bền bỉ xây dựng của mấy thế hệ tiền bối xuất thân Nho học để làm nên một mùa màng ngoạn mục nhất trong thế kỷ XX. Trong mùa màng đó, ngoài sự lên ngôi của hai trào lưu lãng mạn và hiện thực, cùng trào lưu cách mạng trong bí mật với nhiều chục tác gia lớn, là sự xuất hiện muộn hơn, từ nửa sau thập niên 1930, những tên tuổi cũng sáng giá không kém trong các lĩnh vực của học thuật như Đặng Thai Mai, Cao Xuân Huy (Cháu nội của Cao Xuân Dục), Đào Duy Anh, Dương Quảng Hàm, Vũ Ngọc Phan, Thiếu Sơn, Hoài Thanh, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Đổng Chi, Trương Tửu...

So với các bậc tiền bối trong lịch sử, cho đến Cao Xuân Dục, thay vì tư chất bách khoa, họ đi sâu vào các chuyên ngành, như sử và văn hóa sử, văn học sử; như nghiên cứu, hoặc lý luận, phê bình văn học. Cũng cần nói thêm: số lớn, hoặc hầu hết trong họ đều không làm công chức cho chính quyền thuộc địa. Bởi vào lúc này, việc sáng tác thơ văn và nghiên cứu khoa học (trong đó có sử học, văn học và các khoa học khác) đòi hỏi tính chuyên nghiệp cao, và đều mang tính chuyên nghiệp.

Tôi là người nghiên cứu văn học chứ không phải nghiên cứu lịch sử. Lại là nghiên cứu văn học hiện đại, chứ không phải văn học cổ và trung đại. Do vậy mà những tri thức như được trình bày trong bài này có thể là cũ, là “biết rồi, khổ lắm, nói mãi”, hoặc còn cần bàn luận.

Lấy con mắt của người hiện đại mà nhìn vào lịch sử tôi muốn tìm đến một mẫu hình của người trí thức dân tộc trong gắn nối và phân biệt hai tư chất, hai lĩnh vực văn chương và học thuật. Qua sự định vị chân dung Cao Xuân Dục trong bối cảnh thời ông sống, tôi muốn minh chứng sự không đứt đoạn của những gắng công bền bỉ của giới trí thức cho sự gìn giữ và phát triển những giá trị văn hóa, tinh thần của cha ông, trên hành trình dựng nước và giữ nước.

**Chú thích**

(1) Sau khi đỗ Cử nhân (1876) đến khi về hưu (1912) ông lần lượt được bổ nhiệm: Tri huyện, Tổng đốc, Thượng thư Bộ học, Cơ mật viện đại thần, Phụ chính đại thần, Thái tử thiếu bảo, Tổng tài Quốc sử quán, Đông Các đại học sĩ - tứ trụ triều đình, dưới triều Duy Tân (1907-1916).

1. Giáo sư [↑](#footnote-ref-1)